



NGÂN HÀNG ĐẠI CHÚNG TNHH KASIKORNBANK – CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KASIKORNBANK PUBLIC COMPANY LIMITED – HO CHI MINH CITY BRANCH

Biểu phí Tài trợ thương mại / Trade Finance Fee Announcement

Ngày hiệu lực / Effective Date: Ngày 28 tháng 5 năm 2026 / 28 May 2026

Stt/ No.	Phí / Fee		Loại tiền / Currency		Lưu ý / Remark
			VND	USD	
CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ / INTERNATIONAL REMITTANCE					
CHUYỂN TIỀN ĐI NƯỚC NGOÀI / INTERNATIONAL OUTWARD REMITTANCE					
1.	<i>Phí chuyển tiền</i>	Remittance Fees	0.15% Tối thiểu / Min: VND 78,000 Tối đa / Max: VND 5,200,000	-	
2.	<i>Phí do người chuyển chịu</i>	Charge OUR (borne by sender)	VND 650,000	-	*Trong trường hợp chi phí thực tế cao hơn, người chuyển sẽ trả chi phí phát sinh thêm / *If the actual cost is higher than, such excess amount will be borne by sender
3.	<i>Phí yêu cầu Sửa đổi / Hủy bỏ lệnh chuyển tiền</i>	Amendment/ Cancellation	VND 260,000	-	
4.	<i>Điện phí</i>	SWIFT	VND 260,000	-	
NHẬN TIỀN VỀ TỪ NƯỚC NGOÀI/ INTERNATIONAL INWARD REMITTANCE					
5.	<i>Phí giao dịch</i>	Remittance Fees			
5.1	<i>Doanh nghiệp & Người nước ngoài</i>	Corporate & Foreigner	0.10% Tối thiểu / Min: VND 78,000 Tối đa / Max: VND 5,200,000	-	
5.2	<i>Cá nhân người Việt Nam</i>	Vietnamese individual	0.05% Tối thiểu / Min: VND 78,000 Tối đa / Max: VND 5,200,000	-	
5.3	<i>Nhận ngoại tệ tiền mặt</i>	By Cash	0.20% Tối thiểu / Min: VND 78,000 Tối đa / Max: VND 5,200,000	-	
6.	<i>Điện phí (Yêu cầu tra soát, hoặc mục đích khác)</i>	SWIFT (Investigate and others)	VND 260,000	-	



Stt/ No.	Phí / Fee	Loại tiền / Currency		Lưu ý / Remark
		VND	USD	
NGHIỆP VỤ NHẬP KHẨU / IMPORT TRADE FACILITIES				
THƯ TÍN DỤNG NHẬP KHẨU / IMPORT LETTER OF CREDIT				
7.	<i>Phí phát hành Thư tín dụng</i>	Issuance Commission	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: VND 650,000	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: USD 25 *One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
8.	<i>Phí Tu chỉnh (Tăng trị giá Thư tín dụng/ Gia hạn thời hạn hiệu lực)</i>	Amendment Commission (Increase of amount / Extension of validity)	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: VND 650,000	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: USD 25 *One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
9.	<i>Phí Tu chỉnh (khác)</i>	Amendment Commission (Others)	VND 650,000	USD 25
10.	<i>Phí hủy bỏ Thư tín dụng</i>	Cancellation L/C	VND 650,000 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài / Foreign Bank Charge	USD 25 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài / Foreign Bank Charge
11.	<i>Điện phí (phát hành Thư tín dụng)</i>	SWIFT (Issuance L/C)	VND 650,000	USD 25
12.	<i>Điện phí (Khác)</i>	SWIFT (Others)	VND 260,000	USD 10
CHỨNG TỪ NHẬP KHẨU THEO THƯ TÍN DỤNG/ IMPORT BILL PAYMENT UNDER L/C				
13.	<i>Phí xử lý chứng từ bất hợp lệ</i>	Discrepancy	VND 1,300,000	USD 50
14.	<i>Phí xử lý chứng từ</i>	Handling Commission	0.20% Tối thiểu / Min: VND 780,000 Tối đa / Max: VND 7,800,000	0.20% Tối thiểu / Min: USD 30 Tối đa / Max: USD 300
15.	<i>Phí chấp nhận Hối phiếu kỳ hạn</i>	Acceptance of Usance Draft	1.5%/ năm / per annum Tính trên số ngày thực tế của thời hạn thanh toán của L/C / Based on actual days of L/C payment term	
16.	<i>Phí ký hậu chứng từ vận tải</i>	Transport Document Endorsement	VND 650,000	USD 25
17.	<i>Chứng từ xuất trình vượt quá trị giá Thư tín dụng hoặc Thư tín dụng hết hạn</i>	Documents presented under overdrawn / expired L/C	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: VND 650,000	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: USD 25 *One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
18.	<i>Điện phí</i>	SWIFT	VND 260,000	USD 10



Stt/ No.	Phí / Fee		Loại tiền / Currency		Lưu ý / Remark
			VND	USD	
THƯ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA / DOMESTIC LETTER OF CREDIT					
19.	<i>Phí phát hành Thư tín dụng</i>	Issuance Commission	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: VND 650,000	-	*One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
20.	<i>Phí Tu chỉnh (Tăng trị giá Thư tín dụng/ Gia hạn thời hạn hiệu lực)</i>	Amendment Commission (Increase of amount / Extension of validity)	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: VND 650,000	-	*One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
21.	<i>Phí Tu chỉnh (khác)</i>	Amendment Commission (Others)	VND 650,000	-	
22.	<i>Phí hủy bỏ Thư tín dụng</i>	Cancellation L/C	VND 650,000 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài / Foreign Bank Charge	-	
23.	<i>Điện phí (phát hành Thư tín dụng)</i>	SWIFT (Issuance L/C)	VND 650,000	-	
24.	<i>Điện phí (Khác)</i>	SWIFT (Others)	VND 260,000	-	
CHỨNG TỪ THEO THƯ TÍN DỤNG NỘI ĐỊA/ BILL PAYMENT UNDER DOMESTIC L/C					
25.	<i>Phí xử lý chứng từ bất hợp lệ</i>	Discrepancy	VND 1,300,000	-	
26.	<i>Phí xử lý chứng từ</i>	Handling Commission	0.20% Tối thiểu / Min: VND 780,000 Tối đa / Max: VND 7,800,000	-	
27.	<i>Phí chấp nhận Hối phiếu kỳ hạn</i>	Acceptance of Usance Draft	1.5%/ năm / 1.5% per annum	-	
28.	<i>Phí ký hậu chứng từ vận tải</i>	Transport Document Endorsement	VND 650,000	-	
29.	<i>Chứng từ xuất trình vượt quá trị giá Thư tín dụng hoặc Thư tín dụng hết hạn</i>	Documents presented under overdrawn / expired L/C	0.1%/ tháng (month) Tối thiểu / Min: VND 650,000	-	*One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.
30.	<i>Điện phí</i>	SWIFT	VND 260,000	-	
NHỜ THU CHỨNG TỪ NHẬP KHẨU / IMPORT BILL PAYMENT UNDER B/C					
31.	<i>Phí xử lý chứng từ Nhờ thu</i>	Collection Commission	0.15% Tối thiểu / Min: VND 520,000 Tối đa / Max: VND 5,200,000	0.15% Tối thiểu / Min: USD 20 Tối đa / Max: USD 200	
32.	<i>Phí hủy</i>	Cancellation	VND 260,000 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài / Foreign Bank Charge	USD 10 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài / Foreign Bank Charge	
33.	<i>Điện phí</i>	SWIFT	VND 260,000	USD 10	



Stt/ No.	Phí / Fee		Loại tiền / Currency		Lưu ý / Remark
			VND	USD	
34.	<i>Bưu phí</i>	Courier Charge	Theo biểu phí quy định của đơn vị vận chuyển / As per standard courier price		
35.	<i>Phí ký hậu chứng từ vận tải (nếu có)</i>	Transport Document Endorsement (if any)	VND 650,000	USD 25	
36.	<i>Phí giữ bộ chứng từ</i>	Retention Fees	VND 390,000 / quý (quarter)	USD 15 / quý (quarter)	*One quarter is 90 days and a part of quarter will be counted as one quarter *Một quý là 90 ngày. Phí tính tròn quý.
BẢO LÃNH NHẬN HÀNG/ LỆNH GIAO HÀNG/ SHIPPING GUARANTEE / DELIVERY ORDER					
37.	<i>Phí phát hành/ Ký hậu</i>	Issuance / Endorsement	VND 2,600,000	USD 100	
38.	<i>Phí gia hạn thời hạn hiệu lực (Nếu vượt quá 60 ngày)</i>	Maintenance (Over 60 days)	0.1%/ tháng (month)		*One month is 30 days and a part of month will be counted as one month *Một tháng là 30 ngày. Phí tính tròn tháng.



Stt/ No.	Phí / Fee	Loại tiền / Currency		Lưu ý / Remark
		VND	USD	
NGHIỆP VỤ XUẤT KHẨU / EXPORT TRADE FACILITIES				
THƯ TÍN DỤNG/ LETTER OF CREDIT				
39.	Phí thông báo Thư tín dụng	Advising L/C	Thông báo trực tiếp đến Người thụ hưởng / Directly to Beneficiary: VND 520,000 Thông báo qua Ngân hàng thứ 2 / Send to 2nd Advising Bank: VND 650,000 + Điện phí/ Bưu phí / SWIFT/ postage charge	Thông báo trực tiếp đến Người thụ hưởng / Directly to Beneficiary: USD 20 Thông báo qua Ngân hàng thứ 2 / Send to 2nd Advising Bank: USD 25 + Điện phí/ Bưu phí / SWIFT/ postage charge
40.	Phí Thông báo Tu chỉnh	Advising L/C Amendment	VND 520,000	USD 20
41.	Phí thông báo Hủy Thư tín dụng	Advising L/C Cancellation	VND 260,000 + Điện phí / SWIFT	USD 10 + Điện phí / SWIFT
42.	Phí chuyển nhượng Thư tín dụng	L/C Transfer	0.15% + Điện phí / SWIFT	0.15% + Điện phí / SWIFT <small>*On Transferred Amount / tính trên giá trị chuyển nhượng</small>
43.	Điện phí	SWIFT	VND 260,000	USD 10
CHỨNG TỪ XUẤT KHẨU THEO THƯ TÍN DỤNG/ EXPORT COLLECTION UNDER L/C				
44.	Phí xử lý Bộ chứng từ	Collection commission	0.15% Tối thiểu / Minimum: VND 520,000 Tối đa / Maximum: VND 5,200,000	0.15% Tối thiểu / Minimum: USD 20 Tối đa / Maximum: USD 200
45.	Phí hủy giao dịch	Cancellation	VND 260,000 + Phí ngân hàng nước ngoài thu / Foreign Bank Charge	USD 10 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài / Foreign Bank Charge
46.	Điện phí	SWIFT	VND 260,000	USD 10
47.	Bưu phí	Courier Charge	Theo biểu phí quy định của đơn vị vận chuyển / As per standard courier price	
48.	Phí bồi hoàn	Reimbursing	VND 2,600,000	USD 100
MUA MIỄN TRUY ĐÒI BỘ CHỨNG TỪ THEO THƯ TÍN DỤNG / PURCHASE WITHOUT RECOURSE OF DOCUMENTS UNDER L/C				
49.	Phí mua bộ chứng	Purchasing fee	Theo thỏa thuận từng giao dịch / As per agreement on transaction basis	
NHỜ THU BỘ CHỨNG TỪ XUẤT THEO PHƯƠNG THỨC NHỜ THU/ EXPORT COLLECTION UNDER B/C				
50.	Phí xử lý bộ chứng từ	Collection commission	0.15% Tối thiểu / Minimum: VND 520,000 Tối đa / Maximum: VND 5,200,000	0.15% Tối thiểu / Minimum: USD 20 Tối đa / Maximum: USD 200



Stt/ No.	Phí / Fee		Loại tiền / Currency		Lưu ý / Remark
			VND	USD	
51.	Phí hủy giao dịch	Cancellation	VND 260,000 + Phí ngân hàng nước ngoài thu / Foreign Bank Charge	USD 10 + Phí thu của Ngân hàng nước ngoài / Foreign Bank Charge	
52.	Điện phí	SWIFT	VND 260,000	USD 10	
53.	Bưu phí	Courier Charge	Theo biểu phí quy định của đơn vị vận chuyển / As per standard courier price		
54.	Phí hoàn trả bộ chứng từ chưa thanh toán	Unpaid returned item	Thu theo phí ngân hàng nước ngoài / As Foreign Bank Charge		
THƯ BẢO LÃNH / THƯ TÍN DỤNG DỰ PHÒNG/ LETTER OF GUARANTEE/ STANDBY L/C					
(Áp dụng cho mọi loại bảo lãnh)/ (All guarantee types)					
55.	Phí phát hành	Issuance Commission	3% / Năm (per annum) Tối thiểu / Min: VND2,600,000 + Phụ phí / Additional Charge (nếu có / if any)	3% / Năm (per annum) Tối thiểu / Min: USD 100 + Phụ phí / Additional Charge (nếu có / if any)	
56.	Phí Tu chỉnh (Tăng trị giá / Gia hạn thời hạn hiệu lực)	Amendment (Increase of amount / Extension of validity)	2% - 3% / Năm (per annum) Tối thiểu / Min: VND2,600,000	2% - 3% / Năm (per annum) Tối thiểu / Min: USD 100	
57.	Phí Tu chỉnh (nội dung khác)	Amendment (Others)	VND 520,000	USD 20	
58.	Phí hủy bỏ	Cancellation	VND 260,000	USD 10	
59.	Điện phí (phát hành)	SWIFT (Issuance)	VND 260,000	USD 10	
60.	Điện phí (khác)	SWIFT (Others)	VND 260,000	USD 10	
BAO THANH TOÁN / FACTORING FEE					
61.	Phí bao thanh toán	Factoring fee	Theo thỏa thuận từng giao dịch / As per agreement on transaction basis		
DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI KHÁC / MISCELLANEOUS TRADE RELATED					
62.	Phí dịch vụ Tài trợ Thương mại khác	Miscellaneous Trade Related Fee	Theo thỏa thuận từng giao dịch / As per agreement on transaction basis		

Lưu ý / Remark

1. Biểu phí này có thể thay đổi theo từng thời kỳ mà không cần thông báo trước
The announced fees are subject to change at our discretion without prior notice.
2. Các loại phí chưa bao gồm VAT.
The announced fees are not included VAT.
3. Các loại phí tính bằng ngoại tệ nếu được thanh toán bằng đồng Việt Nam (VND) sẽ áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm thu phí.
The announced fees in foreign currencies paid in VND at the selling exchange rate in the time of fee collection.
4. Phí thu bằng ngoại tệ khác (cùng loại tiền giao dịch) sẽ được quy đổi theo tỷ giá bán của ngân hàng và trong mức phí tối đa và tối thiểu bằng USD được quy đổi tương đương.
Fee collection in other foreign currency (same with transaction currency) shall be converted at the selling exchange rate and within USD maximum or minimum fee in equivalent.



5. Phí thu bằng USD chỉ áp dụng cho giao dịch ngoại tệ theo quy định ngoại hối.
Fees in USD only applicable to foreign currency transactions as per FX regulations.
6. Các loại phí như phí tra soát, phí của ngân hàng đại lý hoặc phí của bên thứ ba (nếu có)... sẽ được thu theo thực tế phát sinh
All incidental fees incurred such as, investigation, communication and correspondent bank or third party's charge (if any) will be additionally charged.
7. Trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được do lỗi của khách hàng, phí đã thu sẽ không được hoàn lại.
In case that customer request to cancel transaction or transaction fails to be implemented due to customer's error and/or mistake, fee collected shall be not returned.